

Số: 449 /HDQT-NHCT-VPHĐQT1+TC4
V/v: CBTT BCTC riêng lẻ, hợp nhất Quý IV/2023;
giải trình biến động lợi nhuận Quý IV/2023 và
điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC kiểm toán năm
2022 theo Kiểm toán Nhà nước

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

- Mã chứng khoán: CTG
- Địa chỉ : 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024 39421030
- Email: investor@vietinbank.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

a. Báo cáo tài chính (BCTC) riêng lẻ và hợp nhất Quý IV/2023.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) công bố thông tin BCTC riêng lẻ, hợp nhất Quý IV/2023 và giải trình biến động lợi nhuận, bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo kết quả hoạt động;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó giải trình biến động lợi nhuận được trình bày tại thuyết minh số 24.

b. Điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC kiểm toán năm 2022 theo Kiểm toán Nhà nước (KTNN)

VietinBank nhận được công văn số 297/KTNN-TH ngày 29/12/2023 của KTNN về việc gửi Báo cáo kiểm toán năm 2022 của VietinBank.

Theo đó, VietinBank đã thực hiện điều chỉnh số liệu BCTC riêng lẻ và hợp nhất năm 2022 được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập theo Báo cáo kiểm toán của KTNN. Do KTNN chỉ điều chỉnh số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất nên VietinBank điều chỉnh tương ứng với Báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ và Báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ (Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bị điều chỉnh). VietinBank điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC kiểm toán năm 2022 theo

KTNN bắt đầu từ kỳ BCTC Quý IV/2023, số liệu trên BCTC Quý I, II và III/2023 giữ nguyên không thay đổi.

Nguyên nhân chênh lệch số liệu BCTC năm 2022 giữa báo cáo của KTNN và BCTC đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập của VietinBank bao gồm:

- Đối với Báo cáo tình hình tài chính: KTNN đã điều chỉnh các khoản mục: cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, tài sản cố định, tài sản cố khác, các khoản nợ khác, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và một số chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Đối với báo cáo kết quả hoạt động: KTNN đã điều chỉnh các khoản mục: thu nhập từ hoạt động khác, chi phí hoạt động, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và chi phí thuế TNDN.

BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý IV/2023 được công bố kèm theo công văn này (mục 2.a) đã trình bày lại số liệu đầu kỳ theo điều chỉnh KTNN như nêu trên và Phụ lục đính kèm.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của VietinBank vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn <https://investor.vietinbank.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, TC4, VP HĐQT1.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng lẻ Quý IV/2023;
- BCTC hợp nhất Quý IV/2023;
- Phụ lục: Điều chỉnh BCTC kiểm toán hợp nhất và riêng lẻ năm 2022.



Trần Minh Bình

Handwritten mark

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng	Ngày 31 tháng 12	Chênh lệch
		12 năm 2022 (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	năm 2022 (Số Kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.066.956	11.066.956	-
II.	Tiền gửi tại NHNN	29.727.110	29.727.110	-
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	242.431.953	242.431.953	-
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	222.454.660	222.454.660	-
2	Cho vay các TCTD khác	19.977.293	19.977.293	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1.406.183	1.406.183	-
1	Chứng khoán kinh doanh	1.622.967	1.622.967	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(216.784)	(216.784)	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.058.727	3.058.727	-
VI.	Cho vay khách hàng	1.245.430.464	1.245.057.876	372.588
1	Cho vay khách hàng	1.274.843.694	1.274.821.709	21.985
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(29.413.230)	(29.763.833)	350.603
VII.	Chứng khoán đầu tư	180.312.848	180.312.848	-
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	178.685.028	178.685.028	-
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.696.778	1.696.778	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(68.958)	(68.958)	-
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.519.441	3.519.441	-
1	Vốn góp liên doanh	3.303.160	3.303.160	-
2	Đầu tư dài hạn khác	234.462	234.462	-
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(18.181)	(18.181)	-
IX.	Tài sản cố định	10.203.357	10.202.191	1.166
1	Tài sản cố định hữu hình	6.047.853	6.047.480	373
a.	Nguyên giá TSCĐ	16.191.223	16.190.830	393
b.	Hao mòn TSCĐ	(10.143.370)	(10.143.350)	(20)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
a.	Nguyên giá TSCĐ	-	-	-
b.	Hao mòn TSCĐ	-	-	-
2	Tài sản cố định vô hình	4.155.504	4.154.711	793
a.	Nguyên giá TSCĐ	6.779.297	6.779.297	-
b.	Hao mòn TSCĐ	(2.623.793)	(2.624.586)	793
X.	Tài sản Có khác	81.653.829	81.646.479	7.350
1	Các khoản phải thu	65.993.812	65.993.812	-
2	Các khoản lãi, phí phải thu	12.399.295	12.399.295	-
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
4	Tài sản Có khác	3.322.348	3.314.998	7.350
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-	-
	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có	-	-	-
5	nội bảng khác	(61.626)	(61.626)	-
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	1.808.810.868	1.808.429.764	381.104

Handwritten mark

STT	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng	Ngày 31 tháng 12	Chênh lệch
		12 năm 2022 (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	năm 2022 (Số Kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	
	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN			
B	CHỦ SỞ HỮU			-
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	104.779.302	104.779.302	-
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	104.779.302	104.779.302	-
	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ			
2	với Kho bạc Nhà nước	-	-	-
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	209.429.843	209.429.843	-
1	Tiền gửi của các TCTD khác	139.932.528	139.932.528	-
2	Vay các TCTD khác	69.497.315	69.497.315	-
III.	Tiền gửi của khách hàng	1.249.176.034	1.249.176.034	-
	Các công cụ tài chính phái sinh và			
IV.	các khoản nợ tài chính khác	-	-	-
	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay			
V.	TCTD chịu rủi ro	2.392.201	2.392.201	-
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	91.370.419	91.370.419	-
VII.	Các khoản nợ khác	43.346.761	43.114.308	232.453
1	Các khoản lãi, phí phải trả	21.587.660	21.587.660	-
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	112	112	-
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20.720.199	20.487.746	232.453
3	Dự phòng rủi ro khác	1.038.790	1.038.790	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.700.494.560	1.700.262.107	232.453
				-
VIII.	Vốn và các quỹ	108.316.308	108.167.657	148.651
1.	Vốn của TCTD	57.868.215	57.868.215	-
a.	Vốn điều lệ	48.057.506	48.057.506	-
b.	Vốn đầu tư XDCCB	-	-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần	8.974.677	8.974.677	-
d.	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-
g.	Vốn khác	836.032	836.032	-
2	Quỹ của TCTD	16.074.632	16.074.632	-
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	120.993	120.993	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.513.021	33.364.370	148.651
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	739.447	739.447	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.808.810.868	1.808.429.764	381.104

102

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số Kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch
1	Bảo lãnh vay vốn	7.692.271	7.692.271	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	260.355.738	260.355.738	-
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>1.994.153</i>	<i>1.994.153</i>	-
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>1.903.759</i>	<i>1.903.759</i>	-
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>256.457.826</i>	<i>256.457.826</i>	-
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	73.681.359	73.681.359	-
5	Bảo lãnh khác	78.213.178	78.231.151	(17.973)
6	Các cam kết khác	53.105.344	53.105.344	-
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	8.353.894	8.353.544	350
8	Nợ khó đòi đã xử lý	116.930.392	116.947.615	(17.223)
9	Tài sản và chứng từ khác	101.778.024	105.915.412	(4.137.388)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Năm 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2022 (Số kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	Năm 2022 (Số Kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	104.664.634	104.664.634	-
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	56.872.679	56.872.679	-
I.	Thu nhập lãi thuần	47.791.955	47.791.955	-
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.549.069	11.549.069	-
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	5.687.120	5.687.120	-
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.861.949	5.861.949	-
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.555.521	3.555.521	-
IV.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(112.163)	(112.163)	-
V.	đầu tư	(30.184)	(30.184)	-
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	7.507.011	7.506.525	486
6.	Chi phí hoạt động khác	969.157	969.157	-
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	6.537.854	6.537.368	486
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	512.244	512.244	-
VIII.	Chi phí hoạt động	19.194.714	19.007.454	187.260
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước			
IX.	chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	44.922.462	45.109.236	(186.774)
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	23.790.589	24.163.177	(372.588)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	21.131.873	20.946.059	185.814
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.147.777	4.110.614	37.163
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	451	451	-
XII.	Chi phí thuế TNDN	4.148.228	4.111.065	37.163
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.983.645	16.834.994	148.651
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	59.920	59.920	-
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng	16.923.725	16.775.074	148.651

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số Kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.940.803	10.940.803	-
II.	Tiền gửi tại NHNN	29.726.607	29.726.607	-
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	241.389.033	241.389.033	-
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác	223.981.711	223.981.711	-
2.	Cho vay các TCTD khác	17.407.322	17.407.322	-
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-	-
	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản			
V.	tài chính khác	3.077.852	3.077.852	-
VI.	Cho vay khách hàng	1.235.007.756	1.234.635.168	372.588
1.	Cho vay khách hàng	1.264.198.628	1.264.176.643	21.985
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(29.190.872)	(29.541.475)	350.603
VII.	Chứng khoán đầu tư	177.796.158	177.796.158	-
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	176.271.031	176.271.031	-
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.586.778	1.586.778	-
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(61.651)	(61.651)	-
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	5.551.782	5.551.782	-
1.	Đầu tư vào công ty con	3.840.032	3.840.032	-
2.	Vốn góp liên doanh	1.688.788	1.688.788	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	22.962	22.962	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-
IX.	Tài sản cố định	9.979.311	9.978.145	1.166
1.	Tài sản cố định hữu hình	5.902.288	5.901.915	373
a.	Nguyên giá TSCĐ	15.879.661	15.879.268	393
b.	Hao mòn TSCĐ	(9.977.373)	(9.977.353)	(20)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
a.	Nguyên giá TSCĐ	-	-	-
b.	Hao mòn TSCĐ	-	-	-
2.	Tài sản cố định vô hình	4.077.023	4.076.230	793
a.	Nguyên giá TSCĐ	6.642.707	6.642.707	-
b.	Hao mòn TSCĐ	(2.565.684)	(2.566.477)	793
X.	Tài sản Có khác	80.152.153	80.144.803	7.350
1.	Các khoản phải thu	65.208.103	65.208.103	-
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	12.129.744	12.129.744	-
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
3.	Tài sản Có khác	2.844.640	2.837.290	7.350
	<i>Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có</i>			
4.	<i>nội bằng khác</i>	<i>(30.334)</i>	<i>(30.334)</i>	-
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	1.793.621.455	1.793.240.351	381.104

STT	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số Kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	104.779.302	104.779.302	-
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	104.779.302	104.779.302	-
	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ			
2.	với Kho bạc Nhà nước	-	-	-
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	203.706.765	203.706.765	-
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	138.777.306	138.777.306	-
2.	Vay các TCTD khác	64.929.459	64.929.459	-
III.	Tiền gửi của khách hàng	1.247.162.170	1.247.162.170	-
	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản			
IV.	nợ tài chính khác	-	-	-
	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD			
IV.	chịu rủi ro	2.392.201	2.392.201	-
V.	Phát hành giấy tờ có giá	91.370.419	91.370.419	-
VI.	Các khoản nợ khác	39.585.335	39.352.882	232.453
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	21.180.448	21.180.448	-
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-	-
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	18.404.887	18.172.434	232.453
3.	Dự phòng rủi ro khác	-	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.688.996.192	1.688.763.739	232.453
VIII.	Vốn và các quỹ	104.625.263	104.476.612	148.651
1.	Vốn của TCTD	57.027.333	57.027.333	-
a.	Vốn điều lệ	48.057.506	48.057.506	-
b.	Vốn đầu tư XDCCB	-	-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	8.969.827	-
d.	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-
g.	Vốn khác	-	-	-
2.	Quỹ của TCTD	15.690.243	15.690.243	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.907.687	31.759.036	148.651
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.793.621.455	1.793.240.351	381.104

103

Phụ lục kèm theo Công văn số 119 /HĐQT-NHCT-TC4+VPHĐQT1 ngày 30/01/2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Số Kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch
1	Bảo lãnh vay vốn	7.692.271	7.692.271	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	258.304.665	258.304.665	-
	Cam kết mua ngoại tệ	1.687.501	1.687.501	-
	Cam kết bán ngoại tệ	1.903.759	1.903.759	-
	Cam kết giao dịch hoán đổi	254.713.405	254.713.405	-
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-	-
	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-	-
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	73.681.669	73.681.669	-
4	Bảo lãnh khác	78.183.982	78.201.955	(17.973)
5	Các cam kết khác	52.300.321	52.300.321	-
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	8.341.681	8.341.331	350
7	Nợ khó đòi đã xử lý	116.463.270	116.480.493	(17.223)
8	Tài sản và chứng từ khác	97.857.680	101.995.068	(4.137.388)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG LẺ
 Năm 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2022 (Số kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	Năm 2022 (Số Kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	103.386.321	103.386.321	-
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	56.536.426	56.536.426	-
I.	Thu nhập lãi thuần	46.849.895	46.849.895	-
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.381.799	8.381.799	-
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	3.359.322	3.359.322	-
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.022.477	5.022.477	-
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.580.681	3.580.681	-
IV.	kinh doanh (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	(39.764)	(39.764)	-
V.	đầu tư	(38.103)	(38.103)	-
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	7.320.838	7.320.352	486
6.	Chi phí hoạt động khác	897.863	897.863	-
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	6.422.975	6.422.489	486
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	540.491	540.491	-
VIII.	Chi phí hoạt động	18.076.282	17.889.022	187.260
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	44.262.370	44.449.144	(186.774)
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	23.723.874	24.096.462	(372.588)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	20.538.496	20.352.682	185.814
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.010.837	3.973.674	37.163
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
XII.	Chi phí thuế TNDN	4.010.837	3.973.674	37.163
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.527.659	16.379.008	148.651